

# Bước đầu tìm hiểu những yếu tố kinh tế xã hội tác động đến người hồi cư và sự tái hòa nhập cộng đồng của họ\*

LÊ PHƯỢNG

## Đặt vấn đề

Đã từ lâu di dân là một vấn đề được nhiều tác giả trên thế giới quan tâm. Trong khi nghiên cứu di cư ở các nước phát triển và các nước trong khu vực đã đạt được những thành tựu đáng kể về số lượng đề tài, dự án cũng như những xuất bản phẩm thì ở Việt Nam, số tác giả viết về di cư còn quá ít. Trong số xuất bản phẩm về di cư ở Việt Nam những năm qua, *vấn đề hồi cư* hầu như chưa được tác giả nào đề cập đến. Nhóm hồi cư đã trở thành một vấn đề xã hội cần chú ý, bởi lẽ một mặt trong nhóm xã hội này các đối tượng chính sách chiếm một tỷ lệ đáng kể. Mặt khác, nhóm hồi cư là một lực lượng lao động xã hội quan trọng, đa phần nằm ở độ tuổi lao động cơ bản, có học vấn và có tính năng động xã hội tương đối cao so với các nhóm xã hội khác trong cộng đồng nông thôn.

Năm 1997, Viện Xã hội học đã tiến hành dự án nghiên cứu di cư tại các xã Vũ Vinh, Vũ Hội, thuộc huyện Vũ Thư - Thái Bình; Ngọc Lũ và An Nội thuộc huyện Bình Lục - Hà Nam.

Kết quả điều tra tại các điểm nói trên nhằm phục vụ cho nghiên cứu di dân và sức khỏe, vì thế khi sử dụng các số liệu này để nghiên cứu về nhóm hồi cư tất nhiên sẽ không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nghiên cứu về hồi cư là một vấn đề quan trọng còn bỏ ngỏ, vì vậy chúng tôi cố gắng sử dụng đến mức tối đa các số liệu đã thu thập được để bước đầu tìm hiểu một số đặc điểm kinh tế - xã hội của nhóm xã hội này, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình hội nhập của người hồi cư, nguyện vọng của họ và bước đầu đưa ra những giải pháp về vấn đề này...

Trong phạm vi dự án, để phân biệt với các nhóm xã hội khác, chúng tôi tạm thời quy định nhóm hồi cư gồm: *những người di cư trên 6 tháng trở về nơi họ ra đi trong đó tính cả những người đi bộ đội, thanh niên xung phong, đi kinh tế mới, đi làm ăn xa và các trường hợp khác nhưng phải là người đã di cư quay trở về quê hương nơi họ đã ra đi.*

## I. Đặc điểm kinh tế - xã hội của người hồi cư

### a. Về điều kiện địa lý-tự nhiên

Các điểm khảo sát đều thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng. Qua số liệu thống kê thì tại những điểm này, phần lớn đất đai đã được huy động vào mục đích nông nghiệp. Chỉ riêng đất canh tác ở Vũ Hội đã có 39,43 ha, chiếm 68,5% tổng diện tích đất tự nhiên. Số đất canh

\* Qua kết quả điều tra của dự án nghiên cứu di dân và sức khỏe tại 2 tỉnh Thái Bình và Hà Nam năm 1997.

tác được trồng hai vụ lúa, ngoài ra nông dân còn trồng xen một vụ màu. Vị trí ba xã đều có những thuận lợi như gần đường trục lớn, không cách khu đô thị là bao xa: Vũ Hội giáp ranh với thị xã Thái Bình, nơi xa nhất khoảng 3km. Vũ Vinh cách thị xã khoảng 5km. Xã Ngọc Lũ và xã Nội An cách thị trấn Bình Mỹ 16 km và cách thành phố Nam Định khoảng 18 km, nằm cạnh dòng sông Châu Giang.

### b. Về dân cư - lao động

Nếu so sánh trong phạm vi khu vực sông Hồng, mật độ dân số các điểm khảo sát thuộc loại cao và cao nhất là Vũ Hội: 9709 người/km<sup>2</sup>. Vì đất chật người đông cho nên diện tích đất canh tác ở Vũ Hội chỉ còn 324m<sup>2</sup>/nhân khẩu, (trừ số trẻ em sinh sau thời kỳ chia ruộng và số trẻ em sinh vượt mức 2 con thì không có ruộng). Tại xã Vũ Vinh, mật độ dân cư thấp hơn chút ít cho nên diện tích đất canh tác khoảng hơn một sào bắc bộ /khẩu. Tính diện tích canh tác theo số liệu khảo sát tại Thái Bình có 58,5% số người trong mẫu dưới 1 sào, 39,9% từ 1-2 sào, 2 sào trở lên là 1,6%. Diện tích trung bình là 370m<sup>2</sup>/khẩu. Tại Hà Nam 40,9% dưới 1 sào; 26,9% từ 1-2 sào; 23,2% từ 2 sào trở lên. Diện tích trung bình tính theo đầu người là 514,92m<sup>2</sup>, nhiều gần gấp đôi Thái Bình.

Cơ cấu nghề nghiệp giữa hai điểm khảo sát có sự khác biệt đáng kể: nếu như Vũ Hội là xã trăm nghề và có nghề truyền thống thì tại xã Vũ Vinh nghề phi nông nghiệp kém phát triển hơn và hầu như không có nghề truyền thống. Tại hai điểm khảo sát thuộc tỉnh Hà Nam sự khác biệt cũng giống như hai điểm tại Thái Bình: xã Ngọc Lũ có nghề phi nông nghiệp phát triển, nghề truyền thống là nghề chế biến long nhãn, một số hộ làm nghề chế biến nông sản, nghề dệt thêu...Đặc biệt có một bộ phận chủ yếu là nam giới đi làm nghề mộc ở các tỉnh phía Bắc. Nếu xem xét theo cơ cấu việc làm và lao động thì có thể chia thành hai nhóm như sau: *nhóm đa nghề* gồm xã Vũ Hội, xã Ngọc Lũ, tại hai xã này diện tích canh tác bình quân thấp, chưa đầy một sào Bắc Bộ/người. *Nhóm thuần nông*: xã Vũ Vinh, xã An Nội, mật độ dân số thấp hơn vì vậy diện tích canh tác theo đầu người cao hơn, khoảng trên một sào Bắc Bộ /người.

### c. Đặc điểm kinh tế xã hội:

#### 1. Tỷ lệ người hồi cư trong cư dân nông thôn và trong trong nhóm di chuyển.

##### Bảng 1:

	Thái Bình	Hà Nam
Không di chuyển	71,8%	71,5%
Di chuyển hẳn	2,1%	1,9%
Hồi cư	26,1%	26,5%
Tạm thời	0,1%	0,1%
Tổng	98,8%*	99,7%*
	843	1060

\* Có 10 người trong mẫu thuộc khu vực đô thị.

Nguồn: Kết quả điều tra của dự án nghiên cứu di dân và sức khỏe tại 2 tỉnh Thái Bình và Hà Nam, 1997.

Tại tỉnh Thái Bình, trong số 843 cá nhân trong các hộ gia đình được hỏi ở khu vực nông thôn có 219 người hồi cư chiếm 26,1%; không di chuyển 70,9%; di chuyển hẳn 2,7%; và chỉ có 0,7% di chuyển tạm thời. Tương tự như vậy, ở Hà Nam trong số 1060 cá nhân trong các hộ được hỏi ở nông thôn, số người hồi cư chiếm 26,4%; không di chuyển: 71,5%; ở di chuyển

hản: 1,9%. Số người di chuyển tạm thời chỉ có 0,1%. Như vậy cả hai vùng nông thôn tỉ lệ người hồi cư chiếm hơn 1/4 cư dân nông thôn, đứng thứ hai sau nhóm *không di chuyển* và đứng đầu trong *nhóm di chuyển*. Tính riêng trong nhóm di chuyển thì hồi cư là chủ yếu chiếm 92,6% và là hồi cư về khu vực nông thôn. Có lẽ đây là *đặc trưng cơ bản nhất trong quá trình của di dân ngược chiều ở nước ta trong thời gian qua*.

### 2. Giới tính của người hồi cư

Xem xét theo tương quan giới tính thì số nam hồi cư nhiều hơn nữ ở cả hai khu vực. Tỷ lệ nam hồi cư nhiều hơn nữ có thể lý giải bởi những lẽ sau đây: thứ nhất, theo lý thuyết di cư thì nam di cư nhiều hơn nữ bởi tính năng động của nam cao hơn nữ và họ ít bị ràng buộc bởi gia đình; thứ hai, riêng ở những nước có chiến tranh thì yếu tố chiến tranh chi phối đến hiện tượng di cư cả về số lượng cũng như động cơ di cư, trong đó sự chênh lệch giới tính là điều dễ hiểu bởi lực lượng nam giới tham gia vào quân đội có tính chất pháp lệnh. Tuy nhiên nếu so sánh tỷ lệ nữ hồi cư ở hai điểm khảo sát thì phụ nữ Hà Nam hồi cư nhiều hơn phụ nữ Thái Bình (61% :39%). Yếu tố này thể hiện nhiều hơn ở hai nhóm nông dân và viên chức nhưng ít hơn ở nhóm học sinh, sinh viên.

### 3. Cơ cấu nghề nghiệp xã hội của người hồi cư

\* *Nhóm bộ đội* : Qua chỉ báo về nghề nghiệp của người hồi cư tại thời điểm hồi cư, ta thấy ở cả hai điểm tỷ lệ bộ đội hồi cư cao nhất so với các nhóm còn lại, chiếm gần 1/2 trong tổng số người hồi cư, trong đó tỷ lệ nam bộ đội hồi cư nhiều gấp 9 lần so với nữ, nếu so sánh hai địa điểm thì nam bộ đội Thái Bình hồi cư cao hơn nam Hà Nam: 62,3: 52,4%.

\* *Nhóm buôn bán, dịch vụ*: có tỷ lệ cao thứ hai trong nhóm hồi cư. Trong nhóm này tỷ lệ nữ hồi cư cao hơn nam, và chủ yếu tập trung vào giai đoạn 1992-1997. Điều đó chứng tỏ chính sách Đổi mới đã ảnh hưởng mạnh mẽ không chỉ đến di chuyển mà còn đến hồi cư. Mặt khác so với các nhóm khác trong cộng đồng nông thôn, tính năng động của nhóm buôn bán dịch vụ tương đối cao cho nên phần nào nó minh chứng cho tỷ lệ của nhóm này không chỉ cao trong hồi cư mà còn trong di chuyển.

\* *Nhóm công nhân viên chức*: Trong khi đó nhóm công nhân viên chức ở Hà Nam cao hơn tỷ lệ này ở Thái Bình ở cả hai giới tính: 17,2% so với 8,2% và 4,2% so với 2,5%.

*Mức độ chuyển đổi nghề nghiệp trong quá trình hồi cư*: So sánh tương quan giữa các nhóm, ngoài nhóm sinh viên, học sinh bị triệt tiêu sau hồi cư, nhóm bộ đội có tỷ lệ chuyển sang nhóm nông dân cao nhất. Tại Thái Bình, trong số 62,3% bộ đội hồi cư chỉ có 4,1% là thiên chuyển công tác hoặc chuyển vùng; số còn lại chuyển về nông thôn *làm nông nghiệp*. Tỷ lệ này ở Hà Nam là 52,4%, trong đó số người chuyển vùng chỉ chiếm 0,7%; còn lại là *làm nông nghiệp*. Tiếp đến là nhóm buôn bán dịch vụ, nam giảm từ 12,5 xuống 3,0, nữ giảm từ 18,8 xuống 4,2. Tỷ lệ chung giảm từ 13,5 xuống 3,2. Nói cách khác, trong nhóm buôn bán dịch vụ người hồi cư chỉ có 3,2% chuyển vùng, số còn lại chuyển sang làm nông nghiệp. Trong 11,5% hồi cư người hồi cư thuộc nhóm công nhân chỉ có 3,5% chuyển vùng, số còn lại về quê làm ruộng. Vấn đề đặt ra là cần thúc đẩy mạnh mẽ hơn quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn nói chung và điểm khảo sát nói riêng. Có như vậy mới tạo được việc làm tại chỗ cho cư dân nông thôn trong đó có người hồi cư.

### 4. Cơ cấu tuổi của nhóm người hồi cư

Bảng 2:

	Thái Bình		Nam Hà	
	Tuổi nhóm hồi cư trong các nhóm	Nhóm hồi cư trong các độ tuổi	Tuổi nhóm hồi cư trong các nhóm	Nhóm hồi cư trong các độ tuổi
<15	0,0%	0	0,6%	1,0%
15-19	3,1%	1%	6,9%	2,2%
20-24	15,5%	4%	39,0%	11,0%
25-29	37,7%	10,5%	38,5%	9,0%
30-34	42,6%	11%	47,8%	12,0%
35-39	61,15%	20,1%	53,7%	15,6%
40-44	49,0%	11%	44,0%	12,0%
45-49	55,4%	14%	48,3%	9,96%
50-54	64,7%	5,0%	53,8%	5,0%
55-59	36,8%	3,0%	44,0%	4,0%
60-64	36,7%	5,0%	41,5%	8,0%
65-69	41,7%	6,0%	42,2%	6,41
70+	31,1%	6,0%	24,1%	5,0%

Nguồn: Kết quả điều tra của dự án nghiên cứu di dân và sức khỏe tại 2 tỉnh Thái Bình và Hà Nam, 1997.

Tuổi của nhóm hồi cư trong tương quan với các nhóm khác trong mẫu cho thấy tỷ lệ người hồi cư ở các độ tuổi 35-54 chiếm cao nhất số người trong mẫu ở cả hai khu vực. Tuổi hiện nay của nhóm hồi cư từ 35-39 chiếm tỷ lệ cao nhất trong các độ tuổi. Như vậy rõ ràng những người hồi cư đang ở độ tuổi sung sức, là lực lượng lao động cơ bản của xã hội.

Số liệu so sánh các độ tuổi khác nhau tại thời điểm hồi cư cũng cho thấy tỷ lệ hồi cư tăng từ độ tuổi 20 đến 49 rồi sau đó giảm dần. Tỷ lệ cực đại vào độ tuổi 20-29, tiếp theo là độ tuổi 35-39. Độ tuổi trước 20 cũng chiếm tỷ lệ đáng kể. Từ góc độ di chuyển có thể lý giải bởi các lý do sau: cũng như các cá nhân di cư theo mục đích riêng, nhóm bộ đội thường di chuyển trong độ tuổi còn trẻ sau 3 năm hoàn thành nghĩa vụ quân sự được trở về quê hương. Chính vì vậy có tới 64,3% nam bộ đội hồi cư ở độ tuổi <22, và 77,2% ở độ tuổi 22-25, độ tuổi 26-32 là 55,5%, giảm dần ở độ tuổi >32. Tỷ lệ nữ bộ đội hồi cư 100% trước tuổi 25. Các nhóm còn lại tỷ lệ hồi cư ở độ tuổi <32 cũng chiếm tỷ lệ cao nhất. Một tỷ lệ đáng kể những người hồi cư thuộc nhóm quân đội trước thời kỳ năm 1976. Họ có thời gian di chuyển dài hơn bởi sự ảnh hưởng trực tiếp của yếu tố chiến tranh, và sau khi Nước nhà thống nhất thì họ lại trở về với quê hương.

##### 5. Tương quan học vấn và giới tính của người hồi cư:

Ở hai điểm khảo sát, trình độ học vấn của nhóm hồi cư chủ yếu từ cấp phổ thông cơ sở trở xuống: Tại Thái Bình 72%, Trong lúc đó Hà Nam tỷ lệ này là: 72,3%. Nếu xét theo tương quan giới tính và học vấn thì ở Thái Bình tỷ lệ nam có trình độ học vấn từ phổ thông cơ sở trở xuống cao hơn nữ: 73,6%: 61,8%. Và ngược lại tỷ lệ nữ có trình độ học vấn phổ thông trung học trở lên cao hơn hẳn nam giới: 38,3%: 26,5%. Tỷ lệ này ở Hà Nam xấp xỉ bằng nhau: 22,3%: 22,2%.

So sánh trình độ học vấn của nhóm hồi cư với các nhóm khác thì nhóm hồi cư có trình độ học vấn cao hơn các nhóm còn lại (không di chuyển và di chuyển hẳn) nếu tính theo số năm đi học. Tại Thái Bình: 9.13 : 7.99: 8.50. Tỷ lệ này ở Hà Nam là: 8.15 : 6.93: 6.61. Xem xét theo tương quan giới tính thì cả nam và nữ của nhóm hồi cư đều có trình độ học vấn cao hơn

các nhóm khác. Điều này có thể lý giải bằng tỷ lệ phụ nữ hồi cư chủ yếu thuộc nhóm công nhân viên chức về theo chế độ 176 (về do cơ quan giải thể, hoặc giảm biên chế) hoặc tỷ lệ nữ hồi cư thuộc nhóm học sinh sinh viên như ở Thái Bình tương đối cao. Vì vậy số người này thường có trình độ học vấn cao hơn số nam giới đi nghĩa vụ quân sự trở về. Mặt khác do các điểm khảo sát ở Thái Bình có khoảng cách không xa với khu đô thị-là thị xã Thái Bình, cho nên những người trước đây đã từng là cán bộ công nhân viên chức làm việc tại thị xã đã thường xuyên đi về ăn ở với gia đình trong suốt thời gian họ đi làm, vì thế đối với họ *hồi cư* chỉ có tính chất liên quan đến thủ tục về hưu mà thôi. Chính vì thế trình độ học vấn của những đối tượng này đã góp phần nâng cao trình độ chung của nhóm hồi cư.

#### *Thời điểm giai đoạn và các nguyên nhân hồi cư*

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm bộ đội có tỷ lệ hồi cư cao nhất trong tất cả các giai đoạn 1976-1985. Tỷ lệ hồi cư cao ở giai đoạn này có sự chi phối của sự kiện giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, hàng loạt quân nhân phục viên, xuất ngũ hồi cư trở về quê hương của mình. Trong những thập kỷ trước năm 1985, các quá trình di cư chủ yếu bị chi phối bởi các kế hoạch của nhà nước, nhằm vào các mục đích chung về phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, tính áp đặt cao, ít phụ thuộc vào ý chí của người di cư, vì vậy nó cũng tiềm ẩn khả năng hồi cư cao.

Đa số người hồi cư ở giai đoạn trước năm 1987, giảm đi trong giai đoạn 1987-1991 và sau đó lại tiếp tục tăng lên trong giai đoạn 1992-1997. Điều đó có thể lý giải bằng sự tác động của các chính sách kinh tế, xã hội của Đảng và nhà nước ta trong các giai đoạn phát triển. Ví dụ số di tỷ lệ hồi cư trước năm 1986 cao nhất là vì sau giải phóng Miền Nam số bộ đội được giải ngũ tăng lên. Sang giai đoạn 1992-1997 Nhà nước ta có chính sách tinh giảm biên chế trong các cơ quan xí nghiệp (Nghị định 176/HĐBT của HĐBT nay là chính phủ). Chính sách này được ban hành vào cuối những năm 80, đầu năm 90, nhưng rầm rộ nhất vào những năm 1992-1994. Ở một cấp độ khác tỷ lệ hồi cư tăng lên trong giai đoạn 1992-1997 còn chịu ảnh hưởng của chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Chính sách khoán đến hộ gia đình đã làm thay đổi bộ mặt của nông thôn Việt Nam, mức sống từng bước được nâng cao, tạo ra sức hút đối với người di chuyển. Mặt khác trong cơ chế mới, mỗi người có thể tự do đi lại làm ăn, và vì thế hình thành nên làn sóng di cư tự do về đô thị và những nơi kinh tế phát triển hơn. Hình thức di dân tự do thường tiềm ẩn khả năng hồi cư cao, bởi đặc trưng của nó là di dân cá thể, mục đích kinh tế hàng đầu, tỷ lệ hồi cư cao 36,2% ở nhóm buôn bán dịch vụ so với các nhóm còn lại cũng nói lên điều đó.

Tìm hiểu nguyên nhân hồi cư tức là làm rõ những yếu tố tác động, thúc đẩy những người đã từng di chuyển trở lại quê hương. Hoặc nói cách khác là làm rõ "*lực đẩy ở đầu đi và lực hút ở đầu đến*". Tuy nhiên không thể bỏ qua Mô hình di chuyển và động cơ di chuyển ban đầu của họ. Mặt khác cũng phải xác định được dòng người hồi cư thuộc vào loại di cư nào.

Thực tế cho thấy ở nước ta trong những năm qua, hồi cư chủ yếu phổ biến ở hình thức di chuyển cá nhân, đặc biệt nhóm quân đội. Đặc trưng cơ bản của nhóm này là sự ra đi của họ là do nhà nước điều động và nơi đến của họ cũng do yêu cầu nhiệm vụ. Chính vì vậy khi được xuất ngũ, nguyện vọng đầu tiên của họ là trở về nơi chôn rau cắt rốn sau bao năm xa cách. Mặt khác chính sách đối với những người đã từng phục vụ trong quân đội chủ yếu là phục viên hoặc xuất ngũ tùy theo số năm đã phục vụ trong quân đội. Họ hoàn toàn mới có một đợt chuyển ngành hoặc cho đi học đối với những người có trình độ học vấn từ phổ thông trung học trở lên. Như vậy lực đẩy của đầu đi (nơi họ được ra quân) rất mạnh mà lực hút của đầu đến

(quê hương) cũng rất lớn, vì trong số những người hồi cư có đến 97,9% đã kết hôn hoặc đã có con. Ở trường hợp này, những người trong cuộc không được quyền lựa chọn, vì vậy họ là nhóm chịu tác động nhiều nhất của các yếu tố như chiến tranh, các chính sách kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước. Khi được hỏi về nguyên nhân hồi cư, ông M. (Xã Vũ Hội, Vũ Thư Thái Bình, bộ đội chống Pháp hồi cư năm 1956) cho biết: *“Lúc đó không về thì đi đâu, vợ con ở quê, tôi đi xa nhà bao nhiêu năm nay cũng phải về để chăm sóc con cái và làm bổn phận người chồng người cha với vợ và con cái chứ”*. Còn ông Q. (cùng xã) hồi cư năm 1992: *“Tôi đi bộ đội từ năm 1971, chiến đấu mãi ở chiến trường Miền Đông Nam Bộ, giải phóng Miền Nam tôi được chuyển ngành về thành phố Hồ Chí Minh làm công an khu vực ở một phường tại quận Tân Bình, trong ngành công an lương tháng cũng tương đối thế nhưng ở trong ấy một mình, lương tháng được đồng nào tiêu hết đồng ấy, mỗi năm về phép một lần, dành dụm được đồng nào thì cũng rãi tâu rãi xe hết, chẳng giúp được vợ con gì cả. Ngày xưa chiến tranh thì một nhẽ, chứ thời bình rồi sống mãi như thế vô nghĩa lắm. Tôi quyết định xin về nhận tiền trợ cấp một lần, tuy có thiệt thòi nhưng được cái gần vợ gần con, cuộc sống gia đình ấm cúng hơn”*. (Nguồn: Sổ tay điều tra viên).

Lý do hồi cư của những người đi vùng kinh tế mới có khác: *“Tôi không nhớ rõ năm nào, chỉ biết năm ấy có chủ trương đi vùng kinh tế mới ở Lâm Đồng, gia đình tôi thuộc diện di chuyển nhưng vì chưa biết nơi đến ra sao, vì vậy tôi đi tiền trạm trước nếu trong đó dễ làm ăn thì tôi sẽ đưa cả gia đình vào. Thế nhưng khi vào trong đó tình hình làm ăn khó khăn quá, tôi lại bị sốt rét triền miên, mà ở trong đó cơ sở hạ tầng chưa có gì, trường học, trạm xá đường đi lối lại còn hoang sơ lắm. Giá như lúc đó được như bây giờ thì có lẽ tôi đã ở lại trong đó. Tôi nói chị bỏ quá cho lúc đó tôi về là thuộc diện đào ngũ đấy vì vậy xã chẳng cho đất cát gì...”*. (Nguồn: Sổ tay điều tra viên). Điều đó chứng tỏ người nông dân rất đắn đo trong việc di cư, những người hồi cư do đi vùng kinh tế mới trở về thường là cá nhân đi tiền trạm. Họ phải mất nghe tai thấy tường tận, tâm lý không thích mạo hiểm, thỏa mãn với cái mà mình có được đã ăn sâu vào các thế hệ, chỉ có gần đây lớp trẻ mới bộc lộ sự *“phiêu lưu”* trong làm ăn kinh tế, tuy nhiên mới chỉ là bước đầu. Đến giai đoạn gần đây đối với lớp trẻ thuộc nhóm di làm ăn xa trở về thì nguyên nhân đã khác: *“Cách đây 2 năm em đi theo bạn bè đi đào vàng được mấy năm mang đi mấy cây vàng nhưng không vào mách cho nên tiêu hết tiền em phải về quê xoay sở nghề khác kiếm sống. Bây giờ người khôn của khó, kiếm được đồng tiền khó lắm chị ạ”*. (Nguồn: Sổ tay điều tra viên).

Sự cố kết cộng đồng truyền thống ở quê hương và gia đình là chỗ dựa, là yếu tố tâm lý tác động mạnh tới quyết định hồi cư và có sức hút kỳ diệu đối với người hồi cư.

Xét đến lực hút, chúng ta không thể bỏ qua điều kiện sống ở nơi họ đã di chuyển đến và nơi họ hồi cư: qua tự đánh giá của những người trong cuộc, có đến 50,4% người hồi cư Thái Bình và 48,3% Hà Nam cho rằng điều kiện sống ở nơi họ hồi cư tốt hơn nơi họ đã di chuyển đến; 11,2% cho rằng tương đương, số còn lại cho rằng kém hơn. Như vậy cùng với sức hút *“gia đình”*, điều kiện sống tốt hơn là những yếu tố cơ bản để người hồi cư lựa chọn.

## II. Quá trình hội nhập của người hồi cư

### 1. Những thuận lợi và khó khăn khi hồi cư:

Sự quay trở lại của nhóm hồi cư đã đóng một vai trò đáng kể trong đời sống cộng đồng nông thôn. Thứ nhất nó góp phần làm cân bằng giới tính vốn dĩ đã bị mất cân bằng trong một thời gian dài do chiến tranh, góp phần củng cố gia đình, cải thiện điều kiện sống và thu nhập



của người phụ nữ trong những gia đình thiếu vắng đàn ông. Thứ hai tăng cường thêm một lực lượng lao động ở vào lứa tuổi có nhiều khả năng đóng góp nhất (20-49).

Người hồi cư trước khi quay về, đa phần đều có chỗ dựa vật chất và tinh thần tại nơi ở cũ. Tỷ lệ được cấp đất sản xuất chiếm tuyệt đại đa số, chỉ trừ một số rất nhỏ các đối tượng đặc biệt: có tới 59,2% số người hồi cư ở Thái Bình có diện tích canh tác dưới 1 sào, 39,3% từ 1-2 sào, 2 sào trở lên 1,1%. Tại Hà Nam, tỷ lệ đó là: 49,9% dưới 1 sào; 26,9% từ 1-2 sào; 23,2% từ 2 sào trở lên. Ngoài ra khi hồi cư, họ còn có sự giúp đỡ của người thân. Tại Thái Bình người hồi cư được giúp đỡ kinh tế chiếm 34,3%; giúp đỡ cho ăn và ở nhờ: 34,3%; thu xếp việc làm: 9,5%; thông tin về việc làm: 0,7%; Tuy nhiên vẫn có tới 31,4% trả lời không được giúp đỡ gì. Xét cho cùng các đối tượng hồi cư được giúp đỡ về tinh thần là chính.

Bên cạnh những thuận lợi, người hồi cư cũng còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập:

Khó khăn trước hết là phần lớn những nghề nghiệp mà họ được đào tạo lúc họ còn làm việc trong cơ quan nhà nước không còn phát triển được. Những người đã có một thời gian dài đi buôn bán làm ăn xa gặp khó khăn do thị trường nơi cư trú mới chưa có. Nghề nghiệp rất ít ví dụ nghề xây dựng hoặc thợ may. Thực tế ở nông thôn đồng bằng sông Hồng cho thấy trong những năm gần đây các việc làm và nghề phi nông nghiệp tuy có phát triển nhưng vẫn chỉ mới dừng ở mức độ làm thêm, bởi vì mức thu nhập từ các việc làm và nghề phi nông nghiệp còn rất khiêm tốn, bấp bênh mà lại rất vất vả.

Trong số 78,2% số người hồi cư được hỏi đã trả lời, đối với họ khó khăn thuộc đời sống kinh tế là chính. Phân tích những khó khăn theo tương quan nghề nghiệp trước lúc hồi cư thì nhóm bộ đội có tỷ lệ khó khăn về kinh tế cao nhất: 85,0%; sau đó nhóm nông nghiệp: 71,4%; tỷ lệ này ở nhóm buôn bán, dịch vụ là: 59,8%; các nhóm khác: 68,5%.

Khó khăn về kinh tế còn thể hiện ở việc làm và nguồn thu nhập trong thời gian 3 -6 tháng đầu. Có tới 27,8% người hồi cư dựa vào thu nhập từ những việc làm tạm thời, số còn lại tuy có việc làm ổn định nhưng cũng chỉ là làm ruộng với gia đình vì vậy thu nhập rất thấp. Trong khi đó số tiền đem về thời điểm hồi cư của họ lại quá ít ỏi, phần lớn chỉ dùng cho sinh hoạt hàng ngày (67,6%). Người hồi cư trở thành nhóm đặc trưng, cần sự trợ giúp của xã hội để tái hòa nhập, để tạo dựng việc làm, ổn định đời sống giữa cộng đồng.

## *2. Tìm kiếm việc làm khi chuyển đến*

Kể cả hai nhóm di chuyển hẳn và hồi cư, tỷ lệ những người tìm được việc làm chiếm chưa đầy 1/4 tổng số người trong mẫu được phỏng vấn: tại Thái Bình tỷ lệ này là: 23,3%; tại Hà Nam thấp hơn: 20,3%. Đối với nhóm hồi cư, có 60% cho biết họ tìm được việc làm qua người thân như bố mẹ con cái hoặc anh chị em; 31,3% qua họ hàng bạn bè; chỉ có 3,8% được nhà nước phân công công tác trong đó nhóm bộ đội chiếm 3,8%. Như vậy, chỉ tính riêng nhóm bộ đội đã có tới 96,2% phải tự xoay sở hoặc được sự hỗ trợ của người thân, bạn bè. Nhóm nông nghiệp có tỷ lệ được nhà nước phân công công tác cao hơn: 20,0%. Ngoài ra có 3,4% đang tìm việc làm. Trong cách tìm việc làm ở các nhóm nghề nghiệp khác nhau có sự khác biệt khá rõ nét. Tỷ lệ của nhóm hồi cư trả lời tìm được việc làm qua anh chị em là 22,4% trong đó nhóm nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 50,0%; nhóm buôn bán dịch vụ 25,0%; nhóm quân đội có tỷ lệ thấp hơn 10,7%; các nhóm khác 26,3%. Nếu xem xét trong tương quan với các nhóm, nhóm nông nghiệp có 28,6% “có tìm việc làm”, 71,4% “không tìm việc làm”; nhóm buôn bán dịch vụ có 29,3% “có” và 70,7% “không”; nhóm bộ đội: 18,2% “có”, 84,8% “không”. Như vậy ở tất cả các

nhóm nghề nghiệp trước khi hồi cư, tỉ lệ trả lời “không tìm việc làm” cao hơn hẳn số trả lời “có”. Phải chăng *sự hồi cư của họ không phụ thuộc nhiều vào yếu tố việc làm, kinh tế mà cơ bản do yếu tố tình cảm, ràng buộc gia đình quyết định?* Câu hỏi chưa được trả lời đầy đủ trong khảo sát lần này vì còn thiếu thông tin định lượng về lý do “hồi cư”, mà bảng hỏi chưa đề cập tới.

### 3. Khó khăn chủ yếu khi tìm việc làm

Trong nhóm hồi cư, 76,3% cho rằng khó khăn chủ yếu khi tìm việc là do thiếu vốn; tiếp đó 37,3% cho rằng do thiếu kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, 28,8% là do thiếu việc làm. Số còn lại nêu những lý do khác.

Xét theo tương quan nghề nghiệp thì nhóm nông nghiệp có tỉ lệ khó khăn do thiếu tiền vốn là cao nhất (85,7%), tiếp theo là nhóm bộ đội (80,8%). Khó khăn do thiếu kiến thức chuyên môn tỉ lệ cao nhất cũng thuộc nhóm nông nghiệp (71,4%) tiếp theo là nhóm buôn bán dịch vụ và cuối cùng là nhóm bộ đội. Khó khăn khi tìm việc có 33,3% thuộc nhóm buôn bán dịch vụ, tỉ lệ này ở nhóm bộ đội là 19,2% , ở nhóm nông nghiệp là 14,3%. Tỷ lệ còn lại thuộc các nhóm xã hội khác.

Theo tương quan giới tính thì những khó khăn kể trên có sự khác biệt giữa nam và nữ nhưng không đáng kể. Nhóm nữ bị những khó khăn khác nhau cản trở, quá già, tàn tật đau yếu (12,5%); phụ nữ khó tìm việc (12,5%); ít người biết đến mình (12,5%); thiếu việc làm (12,5%)....

Số liệu phân tích trên cho thấy, cộng đồng dân cư nông thôn nói chung và nhóm hồi cư nói riêng hiện nay muốn tạo ra được *việc làm thì vốn đóng vai trò quan trọng nhất, tiếp đến là kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.*

### 4. Tình trạng sức khỏe:

Tình trạng sức khỏe của nhóm hồi cư trong tương quan với các nhóm khác qua tự đánh giá của họ là: 68,8% có sức khỏe tương đối tốt, ở mức trung bình trở lên là 20,6%. Tỉ lệ này ở nhóm không di chuyển là 73,3%, nhóm di chuyển hẳn là 37,6% . Cũng theo kết quả tự đánh giá, tỉ lệ không được khỏe ở nhóm hồi cư 31,2%, nhóm không di chuyển 26,7%, nhóm di chuyển 62,5%, nếu ở cấp độ so sánh với những người cùng tuổi thì có 6,9% cho là khá hơn, 74,6% cho rằng sức khỏe kém hơn. Trước khi hồi cư ta thấy sức khỏe của nhóm buôn bán dịch vụ là tốt nhất: 42,9% khỏe, 33,3% bình thường. Tỉ lệ này ở nhóm bộ đội là 20,8% và 42,2%; nhóm phi nông nghiệp 21,4% và 39,3%.

Về bệnh tật đã mắc: Tỷ lệ những người mắc bệnh sỏi ở tất cả các nhóm đều cao. Tỷ lệ này ở nhóm hồi cư là: 52,8% tại Thái Bình và 46,2% tại Hà Nam. Tiếp đến là bệnh sốt rét: tỷ lệ cao nhất mắc bệnh rơi vào nhóm hồi cư 51,2%, ở nhóm di chuyển hẳn là 25,6%, thấp nhất là nhóm không di chuyển. Nếu xem xét theo tương quan giới tính thì nam hồi cư bị sốt rét nhiều hơn nữ. Theo nghề nghiệp trước hồi cư thì nhóm bộ đội hồi cư có tỷ lệ đã bị sốt rét cao nhất: 59,1%, tiếp đó là nhóm nông nghiệp 46,4%; 26,2% thuộc nhóm buôn bán dịch vụ; 33,7% thuộc các nhóm còn lại. Tỷ lệ người sốt rét cao ở nhóm hồi cư nói chung và nhóm bộ đội nói riêng có thể được lý giải bởi các lý do sau đây: những người hồi cư trong đó đặc biệt nhóm bộ đội đã từng đến và ở các địa phương thuộc những nơi rừng thiêng nước độc, bệnh sốt rét còn phổ biến.

Bệnh lao tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng vì mức độ nguy hiểm của nó nên chúng ta không thể bỏ qua con số 7,0% thuộc nhóm hồi cư, chiếm tỷ lệ cao nhất so với các nhóm. Như vậy nhóm bệnh mà người hồi cư thường hay gặp bao gồm bệnh sỏi, bệnh sốt rét, bệnh lao, ngoài ra còn có



một số bệnh khác nhưng tỷ lệ không đáng kể. Kết quả trên cho thấy trong quá trình hòa nhập, sức khỏe cũng là một trong những khó khăn không nhỏ đối với những người hồi cư.

### **III. Ý định di chuyển và nguyện vọng của người hồi cư**

#### *a. Ý định di chuyển trong 3 năm tới*

Trong hai nhóm không di chuyển và di chuyển hẳn hầu như không một ai có ý định di chuyển trong 3 năm tới. Tỷ lệ này ở nhóm hồi cư cũng không đáng kể, chỉ có 6,4%, trong đó 1/2 có ý định rõ ràng và số còn lại không chắc chắn. Như vậy ở cộng đồng nông thôn đồng bằng sông Hồng, di cư vẫn là một vấn đề khó khăn đối với người dân. Đây là tâm lý có tính truyền thống thể hiện tính năng động xã hội trong cộng đồng nông thôn còn hạn chế. Xem xét tương quan nghề nghiệp trong nhóm hồi cư thì nhóm buôn bán dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất: 14,3% có ý định di chuyển rõ ràng và 2,4% không chắc chắn; nhóm quân đội 2,6% có ý định di chuyển rõ ràng, 1,9% - không chắc chắn; còn lại các nhóm khác 2,2%- rõ ràng, 2,2% không chắc chắn; nhóm nông nghiệp chỉ có 3,6% có ý định di chuyển nhưng không chắc chắn. So sánh tương quan giới tính thì nam giới có ý định di chuyển cao hơn nữ giới: 4,5:0,0 chắc chắn và 2,3:2,1 không chắc chắn; Kết quả thu được cho thấy rằng nam giới trong nhóm buôn bán dịch vụ có ý định di chuyển cao hơn ở các nhóm khác. Điều đó chứng tỏ nghề nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới di cư. Những nghề có tính năng động cao thường có tỷ lệ di cư cao. Thí dụ những nghề phi nông nghiệp, tỷ lệ có ý định di chuyển cũng cao hơn các nhóm khác: Nam phi nông : 10,2% trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm nông nghiệp là: 6,1%. Tương tự như vậy nữ ở nhóm phi nông nghiệp cũng có tỷ lệ có ý định di chuyển trong 3 năm tới cao hơn nữ ở nhóm nông nghiệp. Nếu xem xét theo các độ tuổi khác nhau ta thấy những người dưới độ tuổi 35 chiếm tỷ lệ cao nhất: 13,6% trong đó ý định chắc chắn là 7,4%, ý định không chắc chắn là 6,2%. Tiếp đến là nhóm 35-40 : 6,3% giảm dần và triệt tiêu ở nhóm trên 49.

Khu vực địa lý mà những người có ý định di chuyển đến tập trung chủ yếu ở 3 địa danh: 25% có ý định đến Cao nguyên Trung Bộ, 25% Đông Nam Bộ, 25% đồng bằng sông Hồng. Vùng núi phía Bắc và đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ như nhau: 12,5%. Có 12,5% chưa biết đi đâu. Theo khu vực, có tới 50% có ý định di chuyển đến thành thị, 37% đến vùng nông thôn và số còn lại 12,5% chưa biết đi đâu. Đáng lưu ý có sự khác biệt đáng kể giữa hai khu vực khảo sát, người di cư Hà Nam tập trung nhiều về khu vực miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh: "... đến đông nhất từ các tỉnh phía Bắc là dân Hà Nam với 12.000 người và Hà Nội 9.000 người...". (Nguồn: Trần Vọng Đức: *Người nhập cư không dễ hội nhập*. Báo Lao động số 9/98 ngày 16/1/1998). Một sự khác biệt nữa là trong số 1,7% có ý định chuyển đi thuộc nhóm hồi cư thì có tới 36,4% chưa xác định được địa danh mà họ muốn chuyển đến, tỷ lệ này ở nhóm không di chuyển nhiều gần gấp đôi: 66,7%. Số còn lại thuộc nhóm không di chuyển chọn đồng bằng Sông Hồng là nơi trú chân. Nhóm hồi cư có ý định chuyển đi có 27,3% sẽ đến vùng núi phía Bắc, 18,2% chọn vùng Duyên hải miền Trung, tỷ lệ muốn đến Cao nguyên Trung Bộ và Đông Nam Bộ như nhau: 9,1%. Trong nhóm di chuyển hẳn có 7,7% có ý định di chuyển thì 100% chọn nơi sẽ đến là đồng bằng sông Hồng và nơi họ đến chính là quê hương -nơi mà trong những năm về trước họ đã ra đi. Như vậy ở đây xuất hiện khả năng tiềm tàng về sự "hồi cư" trong nhóm di chuyển hẳn. Điều đáng nói là 100% những người có ý định chuyển đi thuộc nhóm hồi cư đều có ý định chuyển về khu vực nông thôn. Như vậy sự ra đi của họ thể hiện sự *phân bố lại cư dân giữa các vùng nông thôn có sự chênh lệch về mức sống và mật độ dân số*. Đây cũng chính là biểu hiện tích cực trong hiện tượng di cư nói chung.

Các chỉ báo trên cho ta thấy tỷ lệ cao những người muốn di cư vào thành thị chứng tỏ các thành phố lớn không chỉ thu hút những lực lượng lao động lành nghề, có trình độ học vấn cao, có chuyên môn mà còn thu hút cả những lực lượng lao động đơn giản, có trình độ học vấn thấp, chủ yếu là phổ thông cơ sở hoặc phổ thông trung học không có chuyên môn nghiệp vụ. Vấn đề đặt ra ở đây là: một mặt người nhập cư vào thành phố mang lại nhiều lợi ích to lớn cho xã hội và gia đình họ. Họ đáp ứng được nhu cầu về sức lao động, góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của các khu đô thị. *"Nếu một năm người nhập cư chỉ gửi về quê nhà 270.000đ như điều tra của Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh thì tổng số đóng góp của họ cho các tỉnh thành đã lên gần tới tỉ đồng mỗi năm"*. (Nguồn: Trần Vọng Đức: *Người nhập cư không dễ gì hội nhập*. Báo Lao động số: 9/98 ngày 16/1/1998). Nhưng mặt khác người nhập cư đổ dồn về các thành phố lớn đã tạo nên sự quá tải đô thị kèm theo một số vấn đề xã hội khác liên quan đến người nhập cư.

Trong số những người có ý định di cư trong 3 năm tới thuộc nhóm hồi cư có 42,9% muốn ở lại lâu dài, 28,6% có ý định đăng ký hộ khẩu thường trú, số còn lại 28,6% chưa xác định hình thức nào.

Xem xét thời gian dự định chuyển đi có tới 62,5% không xác định được thời gian, 12,5% cho biết sau 3 tháng nữa sẽ đi, 12,5%-6 tháng đến một năm nữa mới đi, số còn lại 12,5% dự định 2-3 năm sau sẽ chuyển đi. Điều đó chứng tỏ số người có ý định chuyển đi vừa ít lại vừa không chắc chắn.

#### *b. Nguyên vọng của nhóm hồi cư*

So với các nhóm còn lại thì tỷ lệ có đề xuất nguyện vọng về kinh tế, môi trường, sức khỏe giáo dục, các thủ tục hành chính, các chính sách chung cao nhất thuộc nhóm hồi cư. Cụ thể tại Thái Bình tỷ lệ đề xuất nguyện vọng về vấn đề kinh tế là 63,8% ở nhóm hồi cư và 46,6% ở nhóm không di chuyển. Tỷ lệ này ở nhóm di chuyển hẳn là 37,5%. Nhiều ý kiến tỏ ra lo lắng về sự ô nhiễm môi trường nông thôn do sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu, về thiếu nước sạch. Bên cạnh đó là sự lo lắng về tình trạng thương mại hóa ngành giáo dục, những tiêu cực xảy ra trong ngành y tế ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cộng đồng nông thôn nói chung. Ý kiến khuyến nghị của cộng đồng dân cư nói chung và nhóm hồi cư nói riêng đều đề cập đến vấn đề vay vốn, hoặc các chính sách xã hội đối với các đối tượng chính sách như thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, cũng như các nhóm yếu thế: người già, cô đơn, tàn tật. Ngoài ra còn có nhiều ý kiến lo ngại đến vấn đề an ninh trật tự, đến các tệ nạn xã hội như tham nhũng, trộm cắp.

#### **c. Kết luận và giải pháp**

Nhóm hồi cư ở các điểm khảo sát chiếm đa số (98,2%) trong nhóm di chuyển, là một bộ phận đáng kể trong cộng đồng cư dân nông thôn. Vấn đề hồi cư có vai trò và vị trí gắn liền với các điều kiện kinh tế - xã hội - văn hóa nông thôn, liên quan đến sự biến đổi cơ cấu xã hội nông thôn và phát triển nông thôn hiện nay. Sự trở lại của lực lượng lao động này tác động lên toàn bộ đời sống xã hội nông thôn, trong đó có mặt tích cực nhưng cũng không thể tránh khỏi các mặt tiêu cực. Mặt khác, điều kiện kinh tế - xã hội nông thôn cũng tác động trở lại đối với họ trong quá trình tái hòa nhập cộng đồng, tạo ra cho họ những thuận lợi, khó khăn, cả sự hài lòng và sự không hài lòng. Chính vì vậy khi đã xác định đúng vị trí và vai trò của vấn đề hồi cư chúng ta cần có những giải pháp kịp thời và thích hợp để giúp người hồi cư tái hòa nhập đồng thời tạo ra sự ổn định tại khu vực mà họ hồi cư. Một trong những giải pháp mà theo chúng tôi là hữu hiệu nhất đó là đưa ra được các chính sách xã hội phù hợp với từng nhóm đối tượng trong các mối tương quan khác nhau: nghề nghiệp, giới tính, tuổi, học vấn,

tình trạng sức khỏe, gia đình... Có như vậy mới phát huy được những khả năng tích cực của họ vào công cuộc xây dựng nông thôn.

Vì số liệu thu được ở 4 xã thuộc hai điểm khảo sát còn nhiều hạn chế, chưa thể cho phép chúng tôi đưa ra những khái quát lớn, mang tính đại diện cao. Nhưng từ những số liệu đã phân tích trên đây chúng tôi mạnh dạn đưa ra những kiến nghị bước đầu:

1. Chính quyền các cấp có nhóm hồi cư lưu trú cần có chính sách đãi ngộ và sử dụng khác nhau tùy từng đặc thù riêng của các nhóm đối tượng.

2. Đối với nhóm hồi cư về hưu, cần quan tâm đến mặt tinh thần như thu hút họ vào các tổ chức đoàn thể xã hội, sử dụng kinh nghiệm của họ vào công tác quản lý cộng đồng, tạo môi trường thuận lợi để họ có thể phát huy được những năng lực vốn có trong công cuộc xây dựng đời sống nông thôn ngày càng văn minh tiến bộ. Muốn thế phải phát huy vai trò của các tổ chức, đoàn thể ở nông thôn như Đảng, Đoàn, các tổ chức hưu trí, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, phụ lão, Hội bảo thọ... Đưa vào các tổ chức này một nội dung sinh hoạt mới có sức thu hút và tạo thêm sự gắn kết và đồng thuận xã hội cao.

3. Đối với các đối tượng chính sách trong nhóm hồi cư: thương binh, gia đình liệt sĩ, người già cô đơn, tàn tật: ngoài các chính sách đãi ngộ của nhà nước, phải thường xuyên có sự quan tâm của chính quyền sở tại thể hiện qua sự ưu tiên tạo việc làm, cho vay vốn, giảm thuế, khuyến nông, cũng như sự quan tâm thật sự về mặt tinh thần khác, giúp họ giảm đi được phần nào khó khăn về kinh tế cũng như bệnh tật.

4. Đối với nhóm công nhân viên chức về theo chế độ tinh giảm biên chế và bộ đội xuất ngũ thì chính sách tạo việc làm, cho vay vốn, cấp đất, khuyến nông có lẽ là quan trọng nhất, bởi đa phần trong họ đều đang ở độ tuổi lao động sung sức. Việc làm và thu nhập là nhu cầu mưu sinh không thể thiếu được. Đối với bộ đội xuất ngũ sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ, nhất là bộ đội hải đảo, biên giới, phải ưu tiên đào tạo cho họ một việc làm phi nông nghiệp để khi trở về quê họ có thể kiếm sống bằng nghề đó, và đó cũng là một trong những giải pháp thúc đẩy quá trình giải thể cơ cấu thuần nông, làm giảm bớt áp lực về ruộng đất, việc làm ở nông thôn.

5. Về chính sách vĩ mô không thể dừng lại ở hình thức công nghiệp hóa, hiện đại hóa như hiện nay, nhà nước phải thực sự tháo gỡ sự ách tắc về việc làm ở nông thôn. Những nơi là vựa lúa, là nơi cung cấp đảm bảo an toàn lương thực cần có sự trợ giá, giảm thuế, và sự hỗ trợ tối đa từ phía Nhà nước. Mặt khác cần tăng cường đầu tư vào việc phát triển công nghiệp nông thôn, để tạo việc làm tại chỗ.

6. Cuối cùng có thể nói vấn đề giáo dục ở nông thôn hiện nay đang đứng trước những thách thức. Nếu cứ tình trạng như hiện nay chắc rằng tỉ lệ con em nông dân theo học đại học ngày càng giảm. Thêm vào đó vấn đề chăm sóc sức khỏe cộng đồng nói chung và nhóm hồi cư nói riêng trong cơ chế thị trường hiện nay đang trở thành gánh nặng cho hầu hết người dân nông thôn. Phải chăng cần sớm có chế độ bảo hiểm y tế để giúp cho cư dân nông thôn nói chung và người hồi cư nói riêng giảm bớt gánh nặng của mình.

Quan tâm đến vấn đề hồi cư không thể tách rời khỏi vấn đề phân bố lại dân cư trên những khu vực lãnh thổ khác nhau, bởi di cư cũng là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Làm thế nào để giảm bớt tỉ lệ người di cư ngược chiều về những khu vực có mật độ dân cư quá cao như Thái Bình, Hà Nam là một bài toán hết sức hóc búa. Mà có lẽ nội dung của bài viết này chưa có đủ cơ sở số liệu để đề cập tới.